

# CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG TỪ NĂM 1892 ĐẾN 1945

PHẠM THỊ TUYẾT\*

Hệ thống thuế của thực dân Pháp ở Đông Dương được chia thành 2 loại cơ bản là: thuế trực thu (dành cho ngân sách hàng xứ) và thuế gián thu (dành cho ngân sách Đông Dương). Tuy nhiên, khi ban hành chính sách thuế, chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương thường căn cứ vào sự khác biệt của các đối tượng bị đánh thuế, các địa phương, các vùng miền để định ra các loại thuế và mức thuế khác nhau. Ở các thành phố lớn, các trung tâm đô thị, thủ phủ của các tỉnh là những nơi tập trung đông dân cư, có điều kiện thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế - xã hội nên chế độ thuế cũng có sự khác biệt so với các vùng ngoài đô thị. Ngoài những khoản thuế đóng cho ngân sách Đông Dương và ngân sách hàng xứ, dân cư ở các đô thị còn phải đóng thêm các loại thuế cho ngân sách đô thị. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến một số loại thuế được chính quyền thực dân áp dụng riêng cho dân cư đô thị Hải Dương (năm 1923 là Thành phố Hải Dương) để góp phần làm rõ hơn sự khác biệt trong chính sách thuế của thực dân Pháp ở từng địa phương.

## 1. Thuế cá nhân

Ngày 8-11-1892 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 605 về việc

thiết lập những nguồn thu đặc biệt tại một số trung tâm đô thị ở Bắc Kỳ dành cho các chi phí về chiếu sáng, đường sá, bảo dưỡng các tòa nhà công cộng... của chính các trung tâm đó. Nguồn thu này bao gồm các loại thuế cá nhân, thuế hổ phân và rác thải, thuế thu giữ tang vật, các loại tiền phạt, tiền cấp giấy phép, thuế lò mổ, thuế xe kéo, thuế chợ và 1/10 thuế môn bài. Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh là những trung tâm đô thị được đặt dưới chế độ của Nghị định này. Tuy nhiên, định mức thuế đối với mỗi đô thị được quy định bằng các Nghị định riêng.

Theo tinh thần đó, Nghị định số 608 của Toàn quyền Đông Dương về việc thiết lập ngân sách đặc biệt của đô thị Hải Dương được ban hành cùng ngày (8-11-1892) với những quy định cụ thể về các loại thuế cá nhân, thuế nhà đất và thuế chiếu sáng được phép thu trong giới hạn đô thị (giới hạn này được xác định cụ thể trong Nghị định 31-12-1892 của Thống sứ Bắc Kỳ). Theo Nghị định số 608, các loại thuế cá nhân đánh vào dân cư đô thị Hải Dương bao gồm: thuế thân và thuế lao dịch của người bản xứ, thuế đặc biệt của người Á kiều và một loại thuế dành cho tất cả các thương gia, kể cả người Âu, người bản xứ và người Á kiều. Còn các loại thuế khác như thuế hổ phân và rác thải, thuế lưu giữ tang vật, các loại tiền phạt,

thuế cấp phép các loại giấy tờ, thuế lò mổ, thuế xe kéo, thuế chợ... được quy định bởi Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 31-12-1892.

### *1.1. Thuế thân và thuế lao dịch của người bản xứ*

Trước khi có Nghị định 2-6-1897 của Toàn quyền Đông Dương về chế độ thuế thân đối với dân Bắc Kỳ, chỉ có dân nội đình mới phải đóng thuế thân và đi lao dịch. Mức thuế thân nộp bằng tiền theo quy định của triều đình Huế là 1 quan 5 tiền (tính theo đồng bạc Đông Dương hồi bấy giờ là 0đ 315) (1). Như vậy, đối với dân cư một số đô thị, khi đó “đang ở trong một điều kiện đặc biệt, chưa được phân hạng là nội đình và ngoại đình như dân cư ngoài đô thị” (2) đương nhiên sẽ không có cơ sở để áp dụng loại thuế này và họ cũng sẽ không phải đi lao dịch. Nhằm tận dụng nguồn thu lớn còn đang bị bỏ sót do chính sách thuế của triều đình Huế, Nghị định 8-11-1892 của Toàn quyền Đông Dương về việc thiết lập ngân sách đặc biệt cho các đô thị ở Bắc Kỳ đã đưa ra những quy chế mới về cách đánh thuế đối với dân cư ở những nơi này.

Theo Nghị định số 608, dân bản xứ ở đô thị Hải Dương khi đóng thuế đô thị được phân làm 2 hạng với mức đóng góp như sau:

Hạng 1 - Đàn ông khỏe mạnh có độ tuổi từ 18 đến 54, không được miễn trừ theo luật của bản xứ về đóng góp cá nhân và không có nghề tại nhà: 0đ30.

Hạng 2 - Những người dân không thuộc loại trên: 0đ15 (3).

Như vậy, đối tượng áp dụng của loại thuế này là tất cả dân bản xứ sống trong đô thị, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, nghề nghiệp, chức vụ. Lý do được đưa ra là tất cả

những người này đều được hưởng cùng một lợi ích về chiếu sáng, về đường sá, về an ninh... nên họ phải có nghĩa vụ đóng góp cho những chi phí của các hoạt động đó (4). Thực chất, đây chính là một loại thuế thân đánh vào dân cư đô thị. Mặc dù về hình thức thì định mức thuế thấp hơn so với thuế thân của dân nội đình ngoài đô thị, nhưng với đối tượng đóng thuế đông hơn nên số thuế thu được vẫn sẽ nhiều hơn. Với chính sách đó, thực dân Pháp sẽ đạt được mục đích tăng tối đa nguồn thu cho ngân sách đô thị nhằm đáp ứng những nhu cầu chi tiêu cho các hoạt động của đô thị.

Ngoài ra, Nghị định này còn quy định thêm: đối với những người thuộc diện đóng thuế hạng 1 còn phải đóng thêm mỗi năm 2 đồng về việc mua lại các sưu dịch. Chỉ những công nhân, viên chức đang tại chức mới được miễn loại thuế này (5). Thực chất, đây chính là hình thức bắt buộc người dân phải chuộc bằng tiền thay cho những ngày đi lao dịch làm “việc nước”, một quy chế mà từ năm 1897 được áp dụng rộng rãi đối với tất cả dân nội đình ở Bắc Kỳ.

Mặc dù từ năm 1896, ngân sách đô thị Hải Dương không còn tồn tại riêng biệt (6), và cũng trong năm này Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mới (23-2-1896) sửa đổi lại các loại thuế ở đô thị Hải Dương, nhưng các định mức thuế thân và thuế lao dịch dành cho người bản xứ ở đây vẫn giữ nguyên như cũ và có hiệu lực cho đến hết năm 1920. Tuy nhiên, ngay từ năm 1898, khi Pháp thiết lập ngân sách chung cho toàn Đông Dương thì các loại thuế trực thu (trong đó có thuế thân và thuế lao dịch của dân bản xứ) ở Hải Dương được dành cho ngân sách Bắc Kỳ. Sau khi Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 29-12-1920 về việc áp dụng mức thuế thân cho tất cả các suất đình khỏe mạnh người An Nam ở

**Bảng 1: Biểu thuế thân theo Nghị định 3-9-1920 (7) và thuế phụ thu theo Nghị định 14-11-1923 (8) của người Á kiều ở Hải Dương**

| Phân hạng | Đối tượng đóng thuế                                                                                                                      | Thuế thân | Thuế phụ thu |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|
| Hạng 1    | Thương gia đóng thuế môn bài ngoại hạng; hạng 6 mức đầu tiên của thuế môn bài đặc biệt; điền chủ đóng thuế từ 50đ trở lên/năm.           | 150đ00    | 3đ00         |
| Hạng 2    | Thương gia đóng thuế môn bài hạng 7 và 8 của loại đặc biệt; 2 hạng đầu tiên của loại thông thường; điền chủ đóng thuế mức 40đ - 49đ/năm. | 100đ00    | 2đ50         |
| Hạng 3    | Thương gia nộp thuế môn bài hạng 3,4,5 của loại thông thường; điền chủ đóng thuế 20đ - 39đ/năm.                                          | 50đ00     | 2đ00         |
| Hạng 4    | Các đối tượng còn lại                                                                                                                    | 12đ00     | 1đ50         |

Bắc Kỳ từ 18 đến 60 tuổi là 2đ50 thì từ đó trở về sau, dân bản xứ ở Hải Dương đóng thuế thân theo những quy định chung.

### 1.2. Thuế đặc biệt của người Á kiều

Cũng giống như ở các đô thị Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh và Phủ Lạng Thương, người Á kiều sinh sống ở Hải Dương ngoài việc đóng thuế thân cho ngân sách bảo hộ, họ còn phải đóng thêm một loại thuế đặc biệt cho ngân sách đô thị. Tuy nhiên, cách phân hạng và định mức cụ thể của loại thuế này trong từng đô thị không giống nhau. Ở Hải Dương, người Á kiều được phân làm 4 hạng với các mức thuế như sau: Hạng 1: 15đ00; Hạng 2: 5đ00; Hạng 3: 2đ00; Hạng 4: 1đ00 (9).

Sau với ở Sơn Tây, loại thuế này được đánh theo 4 mức tương tự là 20đ00; 5đ00; 2đ00 và 1đ00 (10), còn ở Bắc Ninh chỉ có 2 mức là 3đ00 và 1đ00 (11). Sự khác biệt về định mức thuế giữa các đô thị có thể do nhu cầu về ngân sách, hoặc có thể do đặc điểm ngành nghề, điều kiện kinh doanh của người Á kiều ở từng nơi không giống nhau. Tuy nhiên, sự bất hợp lý của sắc thuế này là ở chỗ nó chỉ áp dụng cho một số trung tâm đô thị ở Bắc Kỳ trong khi không áp dụng ở hai thành phố Hà Nội và

Hải Phòng là những nơi người Á kiều có điều kiện buôn bán thuận lợi hơn. Vì vậy, ngày 3-7-1894, Toàn quyền Đông Dương đã phải ra Nghị định bãi bỏ loại thuế này đối với người Á kiều ở tất cả các đô thị thuộc Bắc Kỳ và cho phép những người đã đóng thuế của năm 1894 sẽ được hoàn trả lại (12). Mục đích của việc bãi bỏ loại thuế này là nhằm thu hút thêm người Á kiều về các trung tâm đô thị kinh doanh, buôn bán, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển thương mại ở những nơi này. Làm như vậy, ngân sách đô thị tuy mất đi một nguồn thu, nhưng bù lại, ngân sách bảo hộ lại thu về một khoản lớn hơn từ thuế môn bài.

Sau 30 năm bãi bỏ loại thuế đặc biệt này, với Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ban hành ngày 14-11-1923, chính quyền bảo hộ lại tìm cách thiết lập một biểu thuế mới đánh riêng vào dân Á kiều ở Hải Dương với tên gọi là thuế phụ thu nộp cho ngân sách Bắc Kỳ cùng với thuế thân. Loại thuế này cũng được phân thành 4 hạng theo cách phân hạng của loại thuế thân áp dụng cho cùng đối tượng theo Nghị định ngày 3-9-1920. Cụ thể như bảng 1.

Như vậy, so với loại thuế đặc biệt năm 1892 thì loại thuế phụ thu đối với dân Á kiều lúc này đã có nhiều thay đổi. Định mức thuế giữa các hạng chỉ chênh lệch nhau 0đ50, đặc biệt là thuế phụ thu hạng 1 và hạng 2 thấp hơn rất nhiều so với loại thuế đặc biệt cùng hạng trước đây, nhưng ngược lại, thuế phụ thu hạng 4 lại tăng thêm 0đ50 so với thuế đặc biệt cùng hạng. Cách đánh thuế này về mặt hình thức có vẻ như nhẹ hơn và công bằng hơn nhưng thực chất đây chính là một thủ đoạn tăng thuế của thực dân Pháp. Bởi lẽ người Á kiều ở Hải Dương thuộc đối tượng đóng thuế hạng 1 và hạng 2 không nhiều, mà chủ yếu là đối tượng đóng thuế hạng 3 và hạng 4, nên với cách đánh thuế mới này, chính quyền bảo hộ vẫn sẽ đảm bảo được việc tăng nguồn thu cho ngân sách.

### 1.3. Thuế của thương gia

Cũng vẫn theo Nghị định số 608, tất cả các thương gia không kể là người Âu, người bản xứ hay người Á kiều đều phải đóng một loại thuế hàng năm từ 0đ50 đến 5đ00 tùy theo loại hàng hóa buôn bán và dựa theo sự phân hạng của Nghị định 15-4-1890 về việc đánh thuế môn bài. Mức thuế được quy định như thống kê ở bảng 2.

**Bảng 2: Biểu thuế cá nhân của thương gia theo Nghị định 15-4-1890 (14)**

| Phân hạng | 4 hạng đầu | Hạng 5 | Hạng 6 | Hạng 7 | Hạng 8 | Hạng 9 |
|-----------|------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Mức thuế  | 5đ00       | 4đ00   | 3đ00   | 2đ00   | 1đ00   | 0đ50   |

Tuy nhiên, cho đến khi Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mới (23-2-1896) về việc thống nhất các loại thuế thu trong đô thị Hải Dương thì các thương gia ở đây không còn phải đóng loại thuế này nữa. Như vậy, trong số ba loại thuế cá nhân áp dụng riêng cho đô thị Hải Dương thì người Á chỉ phải đóng một loại thuế dành cho

các đối tượng là thương gia, mà thời gian đóng loại thuế này cũng rất ngắn. Chính sách này tỏ rõ sự ưu đãi của chính quyền thuộc địa đối với người Âu.

Từ năm 1924, theo Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương, Thành phố Hải Dương sẽ có ngân sách riêng và một trong số các nguồn thu của ngân sách này là tỉ lệ phần trăm bổ sung của các loại thuế trực thu nộp cho ngân sách Bắc Kỳ (thuế cá nhân, thuế môn bài...). Do vậy, ngoài các loại thuế trực thu đóng cho ngân sách Bắc Kỳ, người dân Thành phố Hải Dương (bất kể là người Âu, người Á kiều hay người bản xứ) hàng năm còn phải đóng thêm cho ngân sách thành phố loại thuế theo tỉ lệ phần trăm bổ sung của thuế trực thu. Định mức thuế cụ thể trong từng năm sẽ do ủy ban thành phố quyết định nhưng không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Thống sứ Bắc Kỳ.

### 2. Thuế nhà đất

Những quy định về thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương chính thức được ban hành lần đầu tiên trong Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 8-11-1892. Theo đó, nhà và đất được phân loại để đánh thuế với các mức như sau (13):

- Loại 1: Nhà ở bằng gạch, cửa hàng, nhà của các thương gia, các hộ gia đình khá giả có hoặc không có nghề nghiệp, mức thuế 0đ04/m<sup>2</sup>.

- Loại 2: Nhà ở, cửa hàng, nhà của các thương gia nhỏ, các hộ gia đình kém khá giả hơn, viên chức cấp thấp, công nhân, phu khuân vác, đất đai và nhà phụ các loại

của các nhà bị đánh thuế loại 1, mức thuế 0đ02/m<sup>2</sup>.

- Các loại nhà tranh có diện tích dưới 25m<sup>2</sup>, các tòa nhà công cộng, nhà dành cho các hoạt động thờ cúng được miễn thuế.

- Các khu đất rộng nằm cạnh các con đường có hệ thống chiếu sáng phải nộp thuế chiếu sáng với mức 0đ20/m dài, nhưng mức thuế này tối đa không vượt quá 5đ00.

Với những quy định này, việc phân loại nhà không chỉ dựa trên cơ sở diện tích hay vật liệu làm nhà mà còn dựa vào mức thu nhập và nghề nghiệp của chủ nhà. Tuy nhiên, có một số điểm trong quy định chưa thật rõ ràng dễ dẫn đến những sai lệch trong cách phân loại nhà để đánh thuế. Đó là chưa có những tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa "thương gia" và "thương gia nhỏ", giữa "hộ gia đình khá giả" và "hộ gia đình kém khá giả hơn", hoặc trong cùng một gia đình có nhiều người làm nhiều nghề khác nhau thì thuế nhà sẽ đánh theo loại nào.

Từ năm 1896, khi ngân sách riêng của các đô thị bị gộp chung vào ngân sách hàng tỉnh cũng là lúc chính quyền bảo hộ thay đổi cách đánh thuế đối với các loại nhà và đất ở đô thị. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 23-2-1896 đưa ra quy định mới về thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương (xem bảng 3).

So với những quy định của Nghị định 8-11-1892 thì cách đánh thuế mới này có nhiều điểm khác biệt. Đó là:

*Thứ nhất*, đối tượng bị đánh thuế mở rộng hơn trước, bao gồm tất cả các loại nhà và đất trong phạm vi của Hải Dương, kể cả nhà tranh loại nhỏ dưới 25m<sup>2</sup> và đất không nằm cạnh những con đường có hệ thống chiếu sáng là những đối tượng trước đây không bị đánh thuế.

*Thứ hai*, thuế nhà không tính theo mét vuông như trước mà chỉ tính theo từng loại nhà; đối với đất không có nhà cũng chỉ áp dụng một mức thuế chung là 0đ50, không phân biệt diện tích và vị trí. Cách phân loại này có nhiều điểm bất hợp lý. Cụ thể như tiêu chí phân loại nhà không rõ ràng, không có cơ sở nào để phân định một cách rạch ròi giữa nhà bằng gạch, mái ngói (loại 1) và nhà bằng gạch, mái ngói nhưng nhỏ hơn (loại 2), hay giữa nhà tranh to rộng (loại 3) và nhà tranh nhưng nhỏ hơn (loại 4). Chính điều này sẽ gây khó khăn trong cách tính thuế và tạo kẽ hở cho việc gian lận thuế, do đó cũng sẽ gây ra sự mất công bằng, vì sẽ có trường hợp nhà bị đánh thuế loại cao nhưng lại đưa xuống loại thấp và ngược lại, nhà bị đánh thuế loại thấp lại đẩy lên loại cao hơn. Việc đánh đồng thuế đất thành một loại cũng là không công bằng.

*Thứ ba*, cách đánh thuế này sẽ rất có lợi cho những đối tượng có nhà to, đất rộng, giáp đường lớn, nhưng ngược lại không có lợi cho những đối tượng có nhà nhỏ, đất hẹp, trong ngõ hẻm. Điều này sẽ được thể hiện rõ trong bảng 4.

Biểu thuế này đem áp dụng chưa đầy 2 năm thì lại được thay thế bằng một biểu thuế mới. Ngày 5-12-1897, khi ban hành Nghị định về việc thay đổi địa giới của đô thị Hải Dương, Toàn quyền Đông Dương cũng điều chỉnh luôn cách phân loại nhà đất và cách tính thuế mới theo 6 loại như thống kê ở bảng 5.

Nội dung được điều chỉnh trong Nghị định này là việc tách riêng nhà gạch mái ngói nhưng nhỏ và nhà gạch mái tranh thành một loại (loại 2) để phân biệt với loại nhà tranh nhưng to rộng và đánh mức thuế cao hơn (5đ00/nhà), đồng thời loại đất trồng cây trong giới hạn đô thị trước đây không

**Bảng 3: Biểu thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương theo Nghị định 23-2-1896 (15)**

| Phân loại       | Đối tượng áp dụng                                         | Thuế hàng năm |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
| Loại 1          | Nhà gạch, mái ngói                                        | 7đ00          |
| Loại 2          | Nhà gạch, mái ngói nhưng nhỏ hơn, nhà tranh nhưng to rộng | 3đ00          |
| Loại 3          | Nhà tranh nhưng nhỏ hơn                                   | 1đ00          |
| Loại 4          | Đất không có nhà                                          | 0đ50          |
| Không phân loại | Các tòa nhà công cộng, các nơi dành cho việc thờ cúng     | Miễn thuế     |

**Bảng 4: So sánh mức thuế nhà đất theo Nghị định 8-11-1892 và Nghị định 23-2-1896**

| Phân loại nhà                                                             | Mức thuế quy định năm 1892 | Mức thuế quy định năm 1896 | Nhận xét  |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|
| Nhà gạch, mái ngói có diện tích $\geq 200m^2$                             | $\geq 8đ00$                | 7đ00                       | Giảm thuế |
| Nhà tranh loại to rộng, có diện tích $\geq 100m^2$                        | $\geq 4đ00$                | 3đ00                       | Giảm thuế |
| Nhà tranh loại nhỏ, có diện tích $25-30m^2$                               | 0đ50-0đ60                  | 1đ00                       | Tăng thuế |
| Nhà tranh có diện tích dưới $25m^2$                                       | Miễn thuế                  | 1đ00                       | Tăng thuế |
| Đất nằm bên đường có hệ thống chiếu sáng, chiều dài cạnh giáp đường 5-20m | 1đ00-4đ00                  | 0đ50                       | Giảm thuế |
| Đất không nằm bên đường có hệ thống chiếu sáng, không tính diện tích      | Miễn thuế                  | 0đ50                       | Tăng thuế |

**Bảng 5: Biểu thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương theo Nghị định 5-12-1897 (16)**

| Phân loại | Đối tượng áp dụng                                       | Thuế hàng năm                     |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Loại 1    | Nhà gạch có tầng, hoặc mái ngói có nhiều gian           | 7đ00                              |
| Loại 2    | Nhà gạch mái ngói nhưng nhỏ hơn hoặc nhà gạch mái tranh | 5đ00                              |
| Loại 3    | Nhà tranh nhưng to rộng                                 | 3đ00                              |
| Loại 4    | Nhà tranh nhưng nhỏ hơn                                 | 1đ00                              |
| Loại 5    | Đất trống không có nhà                                  | 0đ50                              |
| Loại 6    | Đất trồng cây, không kể các khu vườn thuộc các nhà      | Theo loại cây và theo ND 2-6-1897 |

phân loại để đánh thuế thì nay cũng bị đánh thuế. Sự điều chỉnh này một mặt là do hoạt động xây dựng ở Hải Dương đang được xúc tiến dẫn đến những thay đổi về loại hình nhà, đất nhưng mặt khác cũng là cách để chính quyền thực dân tăng thuế. Mục đích tăng thuế đã đạt được nhưng những điểm bất hợp lý của Nghị định 23-2-1896 lại chưa được khắc phục, bởi những tiêu chí phân loại nhà vẫn không rõ ràng. Phải đến khi Toàn quyền Đông Dương ban

hành Nghị định mới (27-12-1899) về việc thống nhất các loại thuế nhà đất trong tất cả các trung tâm hành chính và thủ phủ của các tỉnh Bắc Kỳ thì những hạn chế đó mới được khắc phục. Theo Nghị định này, thuế nhà đất ở đô thị bắt đầu từ ngày 1-1-1900 sẽ được tính theo mét vuông và theo vùng như thống kê ở bảng 6.

Đối với các dãy nhà phụ và công trình phụ nằm ở phía sau đường được đánh thuế dựa theo vùng thấp hơn so với vùng mà các tòa nhà

**Bảng 6: Biểu thuế nhà đất áp dụng trong tất cả các trung tâm hành chính và thủ phủ của các tỉnh Bắc Kỳ theo Nghị định 27-12-1899 (17)**

| Phân loại | Đối tượng áp dụng           | Đơn vị tính         | Vùng 1 | Vùng 2  | Vùng 3   |
|-----------|-----------------------------|---------------------|--------|---------|----------|
| Loại 1    | Nhà gạch có tầng            | m <sup>2</sup> /năm | 0đ04   | 0đ03    | 0đ025    |
| Loại 2    | Nhà gạch không có tầng      | m <sup>2</sup> /năm | 0đ03   | 0đ025   | 0đ02     |
| Loại 3    | Nhà bằng tranh, gỗ hoặc tre | m <sup>2</sup> /năm | 0đ015  | 0đ01    | 0đ005    |
| Loại 4    | Đất trống                   | m <sup>2</sup> /năm | 0đ0025 | 0đ00125 | 0đ000625 |

**Bảng 7: Biểu thuế nhà đất ở thành phố Hải Dương theo Nghị định 27-1-1925 (18)**

| Phân loại | Đối tượng áp dụng                     | Đơn vị tính         | Vùng 1 | Vùng 2  |
|-----------|---------------------------------------|---------------------|--------|---------|
| Loại 1    | Nhà gạch có tầng                      | m <sup>2</sup> /năm | 0đ06   | 0đ04    |
| Loại 2    | Nhà gạch không tầng                   | m <sup>2</sup> /năm | 0đ04   | 0đ03    |
| Loại 3    | Nhà tranh                             | m <sup>2</sup> /năm | 0đ02   | 0đ01    |
| Loại 4    | Đất không có nhà như vườn, sân, ao... | m <sup>2</sup> /năm | 0đ0025 | 0đ00125 |

**Bảng 8: Thuế cố định của các công trình xây dựng trong phạm vi thành phố Hải Dương theo Nghị định 12-12-1934 (19)**

| Loại công trình                                                                                | Diện tích<br>0 - 200mq | Diện tích<br>200 - 300mq | Diện tích<br>300 - 400mq | Diện tích<br>trên 1.000mq |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <i>A- Công trình xây bằng vữa, mục đích để ở</i>                                               |                        |                          |                          |                           |
| 1- Nhà riêng hoặc nhà để cho thuê biệt lập có tầng                                             | 4đ00                   | 5đ00                     | 6đ00                     | 8đ00                      |
| 2- Nhà riêng hoặc nhà để cho thuê biệt lập 1 tầng                                              | 3đ00                   | 4đ00                     | 5đ00                     | 6đ00                      |
| 3- Căn hộ có tầng                                                                              | 2đ00                   | 3đ00                     | 4đ00                     | 5đ00                      |
| 4- Căn hộ 1 tầng                                                                               | 1đ25                   | 2đ00                     | 2đ20                     | 2đ50                      |
| <i>B- Công trình xây dựng bằng vữa, dùng cho mục đích công nghiệp</i>                          |                        |                          |                          |                           |
| 1- Nhà tầng làm khách sạn, quán cà phê, nhà hàng hay các hình thức kinh doanh, ngành nghề khác | 7đ00                   | 9đ00                     | 12đ00                    | 14đ00                     |
| 2- Nhà 1 tầng dùng cho mục đích công nghiệp và thương mại                                      | 6đ00                   | 8đ00                     | 10đ00                    | 12đ00                     |
| <i>C- Công trình xây dựng bằng gỗ, mái ngói, nền nhà bằng vữa hoặc lát gạch</i>                |                        |                          |                          |                           |
| 1- Tất cả các nhà riêng                                                                        | 1đ50                   | 2đ00                     | 2đ00                     | 3đ00                      |
| 2- Tất cả các căn hộ                                                                           | 0đ50                   | 0đ70                     | 0đ90                     | 1đ00                      |

chính được phân loại. Cách đánh thuế này với những tiêu chí phân loại nhà đất cụ thể, rõ ràng tỏ ra công bằng và hợp lý hơn. Sau khi trung tâm đô thị Hải Dương được chuyển thành Thành phố Hải Dương (12-12-1923), thuế nhà đất trong giới hạn thành phố được áp dụng theo Nghị định mới của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923, nhưng về cơ bản vẫn giữ nguyên như mức cũ theo Nghị định 27-12-1899, chỉ có một vài điểm được điều chỉnh lại như sau:

- Địa giới Thành phố Hải Dương được phân thành 2 vùng nên thuế nhà đất cũng tính theo 2 vùng (vùng 1 và vùng 2) và vẫn giữ nguyên mức cũ.

- Các dãy nhà phụ và công trình phụ xây dựng ở vùng 1 nằm sau đường công cộng bị đánh thuế như mức nhà ở vùng đó (20).

Tuy nhiên, sau khi có quyết định thành lập Thành phố Hải Dương (12-12-1923), hoạt động xây dựng nhà ở trong các khu dân cư diễn ra khá tập nập không chỉ trong phạm vi khu vực trung tâm thành phố (vùng 1) mà còn lan rộng ra cả khu vực ngoài trung tâm (vùng 2) làm biến đổi mạnh mẽ diện mạo Thành phố Hải Dương. Khi đó, chính quyền thành phố tìm cách tăng nguồn thu từ thuế bằng việc đề nghị mở rộng giới hạn vùng 1 và nâng mức thuế nhà đất. Theo đề nghị của ủy ban thành phố, ngày 12-1-1925, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Nghị định về việc điều chỉnh giới hạn vùng 1 của Thành phố Hải Dương và ngày 27-1-1925 ban hành tiếp Nghị định về thuế nhà đất trong phạm vi thành phố (xem bảng 7).

Như vậy, mức thuế đất vẫn giữ nguyên, nhưng thuế một số loại nhà ở cả 2 vùng đều được nâng lên từ 0,005đ đến 0,02đ/m<sup>2</sup>/năm. Cách đánh thuế này được duy trì cho đến cuối năm 1934. Theo quy định mới của Thống sứ Bắc Kỳ (Nghị định 12-12-1934),

ngoài thuế nhà đất thông thường vẫn tính theo mét vuông và theo năm như mức cũ, chính quyền thành phố được phép thu thêm một loại “thuế cố định” đối với các công trình xây dựng dưới dạng nhà trong phạm vi Thành phố Hải Dương với nhiều mức khác nhau (xem bảng 8).

Như vậy, chỉ trừ những nhà tranh vách đất, còn lại hầu hết các loại nhà, không kể là nhà để ở, cho thuê hay để sản xuất, kinh doanh nằm trong giới hạn Thành phố Hải Dương đều phải đóng loại thuế cố định. Mức thuế mà các chủ nhà phải đóng thêm hàng năm thấp nhất là 0đ50 và cao nhất là 14đ00. Tuy nhiên, cách tính thuế này chỉ được áp dụng trong vòng 1 năm. Kể từ 1-1-1936, theo Nghị định 6-5-1936 của Thống sứ Bắc Kỳ, thuế nhà đất ở Thành phố Hải Dương lại được điều chỉnh, trong đó đối tượng được điều chỉnh là thuế đất và thuế cố định, còn các loại thuế nhà (tính theo mét vuông và theo năm) vẫn giữ nguyên mức cũ. Thuế đất được phân làm 2 loại: đất ở không có nhà (loại 4) vẫn theo mức cũ, còn đất vườn, ruộng lúa, ao... (loại 5) bị đánh thuế ở mức thấp hơn (0đ0008/m<sup>2</sup>/năm đối với vùng 1 và 0đ0007/m<sup>2</sup>/năm đối với vùng 2). Thuế cố định chỉ áp dụng đối với các công trình xây bằng vữa dùng để ở hoặc dùng cho mục đích công nghiệp và thương mại. Trong đó, loại nhà ở có 2 đối tượng bị đánh thuế là: nhà riêng nhiều gian, có tầng và nhà riêng nhiều gian, 1 tầng với mức thuế 2đ00/năm và 1đ25/năm (21). Còn đối với các công trình xây bằng vữa dùng cho mục đích công nghiệp hoặc thương mại được phân loại để đánh thuế như bảng 9.

Như vậy, khác với loại nhà ở được giảm thuế hoặc miễn thuế cố định, các công trình phục vụ mục đích công nghiệp hoặc thương mại lại bị tăng thuế mỗi loại từ 1 đến 2

đồng. Đây cũng là lần điều chỉnh cuối cùng của chính quyền thuộc địa đối với thuế nhà đất ở Thành phố Hải Dương.

### 3. Thuế xây dựng

Nếu như chính sách thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương được thay đổi rất nhiều lần với rất nhiều văn bản khác nhau thì ngược lại, đối với thuế xây dựng không có quá nhiều văn bản quy định về điều này. Từ năm 1892 đến 1940, chỉ có hai văn bản quy định về loại thuế này áp dụng trong suốt hai giai đoạn 1892-1923 và 1924-1940. Văn bản thứ nhất là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc xác định địa giới đô thị Hải Dương và các loại thuế được phép thu cho ngân sách đô thị, ban hành ngày 31-12-1892. Văn bản thứ hai là Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ về việc thay đổi chu vi của đô thị Hải Dương, ban hành ngày 14-11-1923, trong đó có một số nội

dung điều chỉnh đối với thuế xây dựng. Trên cơ sở nghiên cứu cách tính thuế cho hoạt động cấp phép xây dựng ở đô thị Hải Dương được đề cập trong hai Nghị định này, chúng tôi lập thành bảng 10.

Nhìn vào bảng trên có thể nhận thấy, nội dung điều chỉnh của Nghị định 14-11-1923 về thuế xây dựng thể hiện ở sự phân biệt cụ thể giữa nhà gạch có tầng với nhà gạch không tầng; một số loại thuế được điều chỉnh tăng lên nhưng không nhiều (thuế xin phép sửa chữa nhà gạch có tầng và không tầng); một số loại thuế khác được điều chỉnh giảm xuống (thuế xin phép sửa chữa nhà tranh, xây dựng nhà gạch không tầng và xây dựng cầu tàu).

Tuy nhiên, có thể nhận thấy một số thay đổi trong các quy định về xây dựng đô thị. Ví dụ như, theo Nghị định 14-11-1923, không

**Bảng 9: Thuế cố định của các công trình xây dựng bằng vữa dùng cho mục đích công nghiệp hoặc thương mại trong phạm vi thành phố Hải Dương theo Nghị định 6-5-1936 (22)**

| Loại công trình | Diện tích<br>0 - 200mq | Diện tích<br>200 - 300mq | Diện tích<br>300 - 100mq | Diện tích<br>trên 1.000mq |
|-----------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Nhà có tầng     | 8đ00                   | 10đ00                    | 13đ00                    | 18đ00                     |
| Nhà 1 tầng      | 7đ00                   | 9đ00                     | 12đ00                    | 16đ00                     |

**Bảng 10: Thuế xây dựng áp dụng ở Hải Dương theo Nghị định 31-12-1892 (23) và Nghị định 14-11-1923 (24)**

| Yêu cầu                                                          | Loại công trình                                                  | Mức thuế theo<br>ND 31-12-1892 | Mức thuế theo<br>ND 14-11- 1923 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Xác định mốc giới                                                | Nhà gạch<br>Nhà tranh                                            | 0đ50<br>0đ15                   |                                 |
| Xác định chiều cao                                               | Nhà gạch<br>Nhà tranh                                            | 0đ50<br>0đ15                   |                                 |
| Xác định mốc giới, chiều cao và xin<br>phép xây dựng             | Nhà gạch<br>Nhà gạch có tầng<br>Nhà gạch không tầng<br>Nhà tranh | 1đ00<br><br>0đ30               | 1đ00<br>0đ80<br>0đ30            |
| Xin phép sửa chữa nhà mà không<br>xác định chiều cao và mốc giới | Nhà gạch<br>Nhà gạch có tầng<br>Nhà gạch không tầng<br>Nhà tranh | 0đ25<br><br>0đ15               | 0đ50<br>0đ30<br>0đ10            |
| Xin phép xây dựng các công trình<br>chỉ ra đường công cộng       | Ban công, ô văng...                                              | 0đ10/m <sup>2</sup>            |                                 |
| Xin phép xây dựng                                                | Cầu tàu, cầu bến                                                 | 0đ15/m <sup>2</sup>            | 0đ20/m                          |

còn loại thuế dành riêng cho từng yêu cầu xác định chiều cao hay mốc giới nhà khi xây dựng mà không phải xin phép. Điều đó có nghĩa là tất cả các nhà trong toàn bộ giới hạn đô thị Hải Dương khi xây mới đều bắt buộc phải tuân thủ theo quy định chung về chiều cao, mốc giới và phải xin phép. Ngược lại, không có loại thuế cấp phép cho việc xây dựng các công trình chia ra đường công cộng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các công trình khi xây dựng không được phép chia ra đường công cộng. Tất cả những quy định này đều có ý nghĩa rất lớn trong việc thiết lập trật tự và bảo đảm mỹ quan, văn minh đô thị.

Đầu năm 1940, Công sứ - Đốc lý Hải Dương vì muốn tăng thuế xây dựng nên đã hợp thức hóa điều này bằng việc lấy ý kiến của các ủy viên ủy ban thành phố và dễ dàng nhận được sự đồng thuận từ phía những người này (30-1-1940). Theo quy định mới, thuế xin phép xây dựng nhà có xác định mốc giới, chiều cao không tính theo đơn vị “nhà” như trước mà sẽ tính theo đơn vị “mét” với các mức như sau: nhà gạch có tầng: 0đ50/m; nhà gạch không tầng: 0đ40/m; nhà tranh: 0đ10/m. Còn thuế xin phép sửa chữa nhà vẫn tính theo đơn vị “nhà” nhưng được điều chỉnh lại với 3 mức là: nhà gạch có tầng: 1đ00/nhà; nhà gạch không tầng: 0đ50/nhà; nhà tranh: 0đ10/nhà (25). Mức thuế này được duy trì cho đến khi kết thúc chế độ thuộc địa.

#### 4. Thuế xe

Đây là loại thuế áp dụng riêng trong phạm vi đô thị Hải Dương, một trong những nguồn thu của ngân sách đô thị, sau này là ngân sách Thành phố Hải Dương theo các quy định trong Nghị định số 605 (8-11-1892) và Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương. Tuy nhiên, ban đầu chỉ có một mức thuế duy nhất là 0đ50/tháng áp dụng đối với việc cấp giấy phép lưu hành cho xe kéo cho thuê ở đô thị Hải Dương (26). Phải đến Nghị định 14-11-1923 của Thống sứ Bắc Kỳ mới có những quy định cụ thể về các mức thuế đối với từng loại xe khác nhau (Xem bảng 11).

Những quy định này cho thấy đã có sự phân biệt về đối tượng bị đánh thuế và mức thuế cho từng loại đối tượng. Xe ô tô và xe kéo cho thuê cùng chịu chung một mức thuế 0đ20 để được cấp giấy phép lưu hành; thuế đi lại chỉ đánh vào những xe ô tô cho thuê, không đánh vào những xe ô tô riêng nhưng lại đánh vào tất cả các loại xe kéo; thuế đi lại của xe ô tô cho thuê (2đ00) chỉ cao gấp 2 lần so với xe kéo bánh cao su và gấp 4 lần so với xe kéo không phải bánh cao su. Sau đó, mức thuế của xe không phải bánh cao su lại được nâng lên bằng mức của xe bánh cao su là 1đ00/tháng theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 16-6-1924. Như vậy, chính quyền bảo hộ Pháp đã thẳng tay đánh thuế đối với những người dân nghèo đi làm thuê (đối tượng phải đóng thuế chủ yếu), còn các chủ phương tiện lớn

**Bảng 11: Thuế xe áp dụng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 14-11-1923 (27)**

| STT | Phân loại                                             | Đơn vị tính | Mức thuế |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Cấp giấy phép lưu hành cho xe ô tô và xe kéo cho thuê | giấy phép   | 0đ20     |
| 2   | Thuế đi lại của xe kéo bánh cao su                    | xe/tháng    | 1đ00     |
| 3   | Thuế đi lại của xe kéo không phải bánh cao su         | xe/tháng    | 0đ50     |
| 4   | Thuế đi lại của xe ô tô cho thuê                      | xe/tháng    | 2đ00     |
| 5   | Thuế đi lại của xe ba gác chở vật liệu                | xe/tháng    | 0đ30     |

là những người giàu có thì lại được hưởng chính sách thuế ưu đãi.

### 5. Thuế chợ

Ngay từ năm 1888, Tổng trú sứ Bắc - Trung Kỳ Berger đã ký một khoản ngân sách 8230,42 frăng đầu tư cho việc xây dựng khu chợ Hải Dương. Và cũng ngay trong năm đó, việc đấu thầu hoạt động thu thuế ở khu chợ Hải Dương được tiến hành. Mức giá đấu thầu được chính quyền đưa ra là 60% số thuế thu được hàng ngày ở khu chợ (28). Việc thu thuế chợ từ đó trở về sau đều do các chủ thầu đảm nhiệm. Mức giá đấu thầu hàng năm sẽ được điều chỉnh tùy theo sự thay đổi của điều kiện thầu và việc bỏ giá của các chủ thầu. Sau này, chính quyền thành phố Hải Dương cho xây dựng

lại khu chợ ở vị trí mới (chợ Lớn), rất khang trang nhằm đáp ứng nhu cầu buôn bán ngày càng tăng của các tiểu thương. Ngoài ra còn có khu chợ Con, chợ gia súc, chợ chuyên buôn bán thóc gạo...

Theo các Nghị định số 605 (8-11-1892) và Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương thì thuế chợ là một nguồn thu của ngân sách đô thị. Tuy nhiên, nguồn tài liệu đề cập đến thuế chợ nói chung và thuế chợ ở Hải Dương nói riêng rất ít. Trong số những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được có một văn bản quy định rất cụ thể và chi tiết về các loại thuế chợ mà thành phố Hải Dương được phép thu. Đó là Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 15-5-1924 (xem bảng 12).

Việc phân loại cụ thể hàng hóa, ngành

**Bảng 12: Biểu thuế chợ áp dụng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 15-5-1924 (29)**

| STT | Đối tượng bị đánh thuế      | Đơn vị tính | Mức thuế |
|-----|-----------------------------|-------------|----------|
| 1   | Hàng tấm (vải)              | ngày        | 0đ05     |
| 2   | Hàng tấm (lụa và vải)       | ngày        | 0đ10     |
| 3   | Hàng bán lợn to             | con         | 0đ05     |
| 4   | Hàng bán lợn vừa vừa        | con         | 0đ03     |
| 5   | Hàng bán lợn nhỏ            | con         | 0đ02     |
| 6   | Hàng bán gà, vịt            | > 20 con    | 0đ05     |
| 7   | Hàng bán gà, vịt            | 10 - 20 con | 0đ02     |
| 8   | Hàng bán gà, vịt            | < = 10 con  | 0đ01     |
| 9   | Hàng bán thịt               | phần/ngày   | 0đ05     |
| 10  | Hàng cá, tôm, cua...        | ngày        | 0đ02     |
| 11  | Hàng rau, hoa, quả          | ngày        | 0đ01     |
| 12  | Hàng cau tươi               | gánh/ngày   | 0đ05     |
| 13  | Hàng cau khô                | gánh/ngày   | 0đ02     |
| 14  | Hàng mắm muối               | gánh/ngày   | 0đ02     |
| 15  | Hàng nổi đất, chum, vại     | ngày        | 0đ01     |
| 16  | Hàng bán đồ đồng            | ngày        | 0đ05     |
| 17  | Hàng bát đĩa ngoại quốc     | ngày        | 0đ03     |
| 18  | Hàng bát đĩa nội hóa        | ngày        | 0đ01     |
| 19  | Hàng bán sàng, mẹt, thúng   | ngày        | 0đ02     |
| 20  | Hàng đường, mứt...          | ngày        | 0đ05     |
| 21  | Hàng bánh, kẹo, bánh tây    | ngày        | 0đ01     |
| 22  | Hàng vật                    | ngày        | 0đ05     |
| 23  | Hàng cơ                     | ngày        | 0đ02     |
| 24  | Hàng bán dầu nước           | ngày        | 0đ01     |
| 25  | Hàng bán thóc, gạo, ngô, đỗ | gánh/ngày   | 0đ02     |
| 26  | Hàng bán củi                | gánh/ngày   | 0đ01     |
| 27  | Hàng bán thuốc Lào          | gánh/ngày   | 0đ02     |
| 28  | Thợ cạo                     | ngày        | 0đ02     |
| 29  | Thợ chũa giày, dép          | ngày        | 0đ01     |

**Bảng 13: Thuế đánh vào súc vật khi mang bán ở chợ theo Nghị định 12-12-1934 (30)**

| Ngựa     | Hươu, nai | Trâu     | Bò       | Dê, cừu, lợn |
|----------|-----------|----------|----------|--------------|
| 0đ25/con | 0đ20/con  | 0đ15/con | 0đ10/con | 0đ05/con     |

**Bảng 14: Thuế lưu giữ tang vật theo Nghị định 31-12-1892 (31)**

| TT | Đối tượng bị thu giữ | Đơn vị tính | Mức thuế | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Trâu, bò, dê         | con/ngày    | 0đ25     | Trong trường hợp tái phạm, thuế sẽ bị đánh gấp đôi. Nếu tái phạm lần 3 các con vật (trừ ngựa, trâu, bò) sẽ bị đánh chết hoặc bị bán lấy tiền sung vào công quỹ. Trâu, bò, ngựa vi phạm từ lần 3 trở lên ngoài việc bị phạt gấp đôi sẽ bị phạt thêm 5đ00 nữa... |
| 2  | Ngựa                 | con/ngày    | 0đ20     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3  | Chó, cừu             | con/ngày    | 0đ10     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4  | Lợn                  | con/ngày    | 0đ01     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5  | Gia cầm              | con/ngày    | 0đ06     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6  | Bè, mảng             | chiếc/ngày  | 0đ15     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7  | Xe hơi, xe kéo       | xe/ngày     | 0đ25     |                                                                                                                                                                                                                                                                |

nghề để đánh thuế chợ theo từng đơn vị và theo ngày với những mức thuế khác nhau là rất hợp lý và công bằng đối với các tiểu thương, phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, đối với các chủ thầu, cách đánh thuế này lại không có lợi cho họ vì trong các trường hợp bất thường (lũ lụt, mất mùa hay khủng hoảng kinh tế), hoạt động buôn bán ở chợ bị giảm sút sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu của họ, trong khi đó giá thầu đã được ấn định từ trước.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1934, sau khi một chợ súc vật được phép hoạt động riêng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 3-11-1934 thì chính quyền thuộc địa cũng đồng thời ban hành luôn quy định mới về cách đánh thuế đối với các loại súc vật khi mang ra bán ở chợ với mức thuế được tính theo đầu con vật. Nghị định 12-12-1934 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định cụ thể về loại thuế này như bảng 13.

Quy định này không có sự phân biệt giữa các con vật to, nhỏ khi đánh thuế. Do đó, nếu như hàng bán lợn trước kia nộp thuế theo 3 mức (lợn to, lợn vừa và lợn nhỏ) thì nay phải nộp tất cả theo cùng một mức

cao nhất. Đây chính là một thủ đoạn tăng thuế rất tinh vi của chính quyền thuộc địa.

## 6. Thuế lưu giữ tang vật

Quản lý vệ sinh môi trường và trật tự đô thị là một trong những vấn đề được chính quyền thực dân đặc biệt quan tâm. Vì vậy, rất nhiều quy định nghiêm ngặt được ban hành có tính chất bắt buộc dân cư phải thực hiện, và kèm theo đó là những quy định cụ thể về việc xử lý vi phạm. Một trong những hình phạt được áp dụng phổ biến là hình thức phạt tiền. Tiền phạt từ việc lưu giữ các tang vật (đồ vật, con vật...) trong các vụ vi phạm là một nguồn thu của ngân sách đô thị đã được quy định cụ thể lần đầu tiên trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 31-12-1892 như bảng 14.

Từ năm 1924, sau khi thành lập thành phố Hải Dương, những quy định về thuế lưu giữ tang vật được điều chỉnh lại theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923 với việc bổ sung thêm một số đối tượng bị đánh thuế và loại thuế mới dành cho việc chi phí nuôi dưỡng các con vật bị thu giữ (Xem bảng 15).

**Bảng 15: Thuế lưu giữ tang vật theo Nghị định 14-11-1923 (32)**

| TT | Đối tượng bị thu giữ                      | Đơn vị tính             | Mức thuế | Chi phí nuôi dưỡng |
|----|-------------------------------------------|-------------------------|----------|--------------------|
| 1  | Trâu, bò, ngựa                            | con/ngày                | 0đ40     | 0đ15               |
| 2  | Lợn, cừu, dê, chó, mèo...                 | con/ngày                | 0đ15     | 0đ10               |
| 3  | Gia cầm                                   | con/ngày                | 0đ10     | 0đ05               |
| 4  | Các loại phương tiện giao thông           | chiếc/ngày              | 0đ20     |                    |
| 5  | Vật liệu các loại dưới nửa m <sup>3</sup> | 1/2m <sup>3</sup> /ngày | 0đ05     |                    |
| 6  | Vật liệu các loại trên nửa m <sup>3</sup> | 1/2m <sup>3</sup> /ngày | 0đ10     |                    |

Như vậy, nếu tính cả chi phí nuôi các con vật bị thu giữ thì mức phạt sẽ từ 0đ15/con/ngày (đối với gia cầm) đến 0đ55/con/ngày (đối với trâu, bò, ngựa). Trong khi đó, lương tính theo ngày của công nhân Nhà máy Chai Hải Dương năm 1917 chỉ có 0đ27/ngày, giá của một số loại thịt (bò, bê, lợn) hồi tháng 3 năm 1926 là 0đ60 - 0đ70/kg và giá xe kéo áp dụng ở Thành phố Hải Dương từ tháng 1 năm 1925 cũng chỉ ở mức 0đ16 - 0đ25/giờ. Mức phạt như thế là khá cao so với thu nhập và mức sống của người dân. Với mức phạt đó, chắc chắn sẽ đủ sức răn đe và ngăn ngừa các hành vi vi phạm.

### 7. Các khoản phí, thuế khác

Ngoài những khoản thuế được quy định trên đây, dân cư đô thị Hải Dương còn phải đóng rất nhiều các khoản thu khác cho ngân sách đô thị như:

- Phí cấp phép giấy tờ các loại (tùy theo từng loại giấy tờ);

- Thuế hố phân và rác thải (tính theo từng loại nhà);

- Thuế sát sinh (tính theo đầu con vật tùy theo từng loại to, nhỏ khác nhau);

- Thuế neo đậu tàu thuyền, bè mảng và nhà nổi (tính theo kích cỡ từng loại);

- Thuế nuôi chó (tính theo con và theo năm);

- Thuế cư trú (của người nước ngoài châu Á và người bản xứ thường trú ở Hải Dương nhưng không phải nộp thuế thân);

- Các loại tiền phạt ...

Trong đó, lệ phí cấp phép giấy tờ các loại ngày càng được quy định cụ thể và chi tiết (Xem bảng 16).

Ngoài ra còn nhiều loại phí cho các việc giao nhận giấy tờ, bản đồ nhà đất; sao chép giấy tờ hành chính các loại; chứng thực chữ ký và các loại giấy tờ cá nhân; chi phí cắm mốc giới và đóng cọc đối với những người mua đất công... Tất cả đều có những quy định cụ thể về mức phí đối với từng yêu cầu.

### NHẬN XÉT

1. Chính sách thuế của thực dân Pháp ở thành phố Hải Dương được xây dựng dựa trên những nghiên cứu cụ thể các điều kiện thực tế của địa phương và liên tục có sự điều chỉnh, bổ sung theo hướng hoàn thiện dần cho phù hợp với những thay đổi của tình hình thực tiễn, đồng thời đáp ứng yêu cầu tăng thu tối đa cho nguồn ngân sách của địa phương. Các sắc thuế được điều chỉnh nhiều nhất là thuế cá nhân, thuế nhà đất, thuế xây dựng và thuế cấp phép các loại giấy tờ. Điều này phản ánh đúng những biến động mạnh mẽ của tình hình dân cư, tình hình nhà đất và hoạt động xây dựng ở Thành phố Hải Dương do tác động của quá trình đô thị hóa.

**Bảng 16: Lệ phí cấp phép giấy tờ các loại theo Nghị định 31-12-1892 (33);  
Nghị định 14-11-1923 (34) và Nghị định 12-12-1934 (35)**

| Loại giấy tờ được cấp phép                                       | Mức phí theo<br>ND 31-12-1892 | Mức phí theo<br>ND 14-11-1923 | Mức phí theo<br>ND 12-12-1934 |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giấy phép hoạt động của các nhà thổ                              |                               | 12đ00/năm                     | 12đ00/năm                     |
| Giấy phép hành nghề của gái điếm                                 | 2đ00/quý                      |                               |                               |
| Giấy phép hành nghề của gái điếm người<br>Nhật Bản và Trung Quốc |                               | 4đ00/quý                      | 2đ00/quý                      |
| Giấy phép hành nghề của gái điếm người Việt                      |                               | 2đ00/quý                      | 1đ00/quý                      |
| Thẻ hành nghề của gái điếm bắt buộc kiểm<br>tra hàng tuần        |                               | 0đ10/tuần                     | 0đ10/tuần                     |
| Giấy phép đốt pháo và đánh trống (trừ các dịp<br>tết, dịp 14-7)  | 0đ10-0đ25/ngày                | 0đ10-0đ50/ngày                | 0đ25-<br>0đ50/ngày            |
| Giấy phép cho các nhạc sĩ, ca sĩ                                 |                               | 2đ00/tháng                    | 2đ00/tháng                    |
| Giấy phép dành cho nhạc kịch hát rong                            | 0đ10/lần                      | 0đ50/tháng                    | 0đ50/tháng                    |
| Giấy phép mai táng và cải mả                                     | 0đ10/lần                      | 1đ00/lần                      | 1đ00/lần                      |

2. Việc phân loại cụ thể và chi tiết các sắc thuế, định mức thuế chủ yếu dựa trên sự phân loại nguồn gốc, nghề nghiệp, điều kiện sống, thu nhập của dân cư là hoàn toàn hợp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn, thể hiện bước tiến lớn so với chính sách thuế của nhà Nguyễn trước đây. Tuy nhiên, việc áp dụng các định mức thuế cho từng đối tượng sau khi phân loại lại chưa thật sự công bằng và hợp lý, do đó chưa giải quyết được vấn đề điều hòa thu nhập, điều hòa giai cấp, trái lại càng làm cho quá trình phân hóa giàu nghèo, phân hóa giai cấp trở nên sâu sắc.

3. Sự nâng cấp trung tâm đô thị Hải Dương thành Thành phố Hải Dương năm 1923 đem lại nhiều cơ hội cho sự phát triển thành phố và cải thiện mọi mặt điều kiện sống của dân cư. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc nhu cầu ngân sách thành phố đòi hỏi tăng nguồn thu để đáp ứng các chi phí ngày càng cao của công tác quản lý và phát triển đô thị. Do đó, ngay lập tức, các định mức thuế cũng được điều chỉnh theo hướng tăng dần và gánh nặng thuế đối với dân cư cũng ngày càng lớn.

4. Việc duy trì cùng một lúc quá nhiều loại thuế, coi đó là nghĩa vụ bắt buộc người dân phải đóng góp trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam còn rất lạc hậu và kém phát triển đã làm lộ rõ chính sách bóc lột tàn bạo và bản chất vụ lợi của thực dân Pháp. Chính điều này đã góp phần làm bùng nổ cùng hóa các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam, gây nên sự phản ứng mạnh mẽ trong dân chúng và là một trong những nguyên nhân của các phong trào đấu tranh cách mạng.

5. Thuế là nguồn thu chủ yếu của mọi Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế và điều hòa các mối quan hệ xã hội trong mỗi quốc gia. Tuy nhiên, việc ban hành và áp dụng chính sách thuế đòi hỏi phải có những nguyên tắc nhất định. Từ thực tế chính sách thuế của thực dân Pháp áp dụng ở Thành phố Hải Dương, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác hoạch định chính sách thuế trong giai đoạn hiện nay. Đó là:

- Khi ban hành chính sách thuế cần phải có những nghiên cứu cụ thể tình hình

thực tiễn, có sự phân biệt giữa các đối tượng, các địa phương, các vùng miền để áp dụng các loại thuế và mức thuế cho phù hợp.

- Chính sách thuế phải được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nhân dân, tránh trường hợp biến nghĩa vụ thuế trở thành

gánh nặng đối với nhân dân dẫn đến những xung đột giữa Nhà nước và nhân dân.

- Các nguồn thu, chi từ thuế đòi hỏi phải có sự cân đối hợp lý, việc quản lý thuế phải chặt chẽ, chính sách thuế phải được thực hiện công khai, minh bạch để nghĩa vụ đóng góp thuế của người dân trở nên có ý nghĩa thiết thực.

## CHÚ THÍCH

(1). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 238. Xem thêm: Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 28.

(2), (4). *Arrêté No 605 (du 8 novembre 1892) créant au profit de certains centres du Tonkin des ressources spéciales destinées à couvrir les dépenses de voirie, etc*, Table bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 839.

(3), (5), (9). *Arrêté No 608 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Hai Duong un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 845.

(6). Theo Nghị định 30-10-1895 của Toàn quyền Đông Dương, ngân sách các đô thị ở Bắc Kỳ kể từ 1-1-1896 sẽ được gộp chung vào ngân sách hàng tỉnh. Từ năm 1912, ngân sách hàng tỉnh ở Bắc Kỳ lại bị bãi bỏ và nhập vào ngân sách Bắc Kỳ theo Nghị định 28-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương, mãi đến năm 1931 mới được lập lại.

(7). Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 115-116.

(8). *Arrêté (du 14 novembre 1923) modifiant le périmètre du centre urbain de Hai Duong déterminé par l'arrêté du 5 décembre 1897*, Bulletin administratif du Tonkin 1923, tr. 2145.

(10). *Arrêté No 606 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Son Tay un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 842.

(11). *Arrêté No 607 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Bac Ninh et les centres de Dap Cau et Ti Cau un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 844.

(12). *Arrêté (du 3 juillet 1894) dispensant les Asiatiques étrangers habitant certains centres du Tonkin autres que Ha Noi et Hai Phong, du paiement des taxes personnelles prévues aux budgets urbains de l'exercice 1894*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1894, tr. 631-632.

(13), (14). *Arrêté No 608, sdd*, tr. 845-846.

(15). *Arrêté (du 23 février 1896) fixant par un acte unique toutes les taxes urbaines de la ville de Hai Duong*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1896, tr. 224.

(16). *Arrêté (du 5 décembre 1897) modifiant les limites du territoire de la ville de Haiduong*, Journal officiel de l'Indochine Française Annam - Tonkin 1897, tr. 966.

(17). *Arrêté (du 27 décembre 1899) créant au profit des budgets provinciaux du Tonkin une taxe foncière urbaine tenant lieu d'impôt foncier et de taxe d'éclairage*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1899, tr. 1789.

Mức thuế đối với đất trống ở cả 3 vùng đều thấp hơn rất nhiều so với mức thuế nhà trong cùng vùng. Nếu quy đổi ra đồng francs theo tỷ giá hối đoái của năm 1894 (theo tác giả Dương Kinh Quốc trong bài "*Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến chiến tranh thế giới thứ nhất)*", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 159, 1974, tr.61-74, tỷ giá hối đoái của năm 1894 là 1đ (đồng bạc Đông Dương) = 3 francs) thì mức thuế đối với 1000m<sup>2</sup> đất trống sẽ là: vùng 1 = 7,5 francs; vùng 2 = 3,75 francs; vùng 3 = 1,875 francs.

(18). *Arrêté (du 27 janvier 1925) fixant le périmètre de la commune de Haiduong et les diverses taxes à percevoir*, Journal officiel de l'Indochine Française 1925, tr. 183.

(19). *Arrêté (du 12 décembre 1934) modifiant les tarifs de la taxe foncière de la ville de Haiduong*, Bulletin administratif du Tonkin 1935, tr. 310.

Đơn vị *mq* trong Bảng 8 và Bảng 9 có nghĩa là mét vuông. Trong tiếng Pháp có hai cách viết đơn vị mét vuông. Cách viết thông thường là "*mètre carré*", ký hiệu là *m<sup>2</sup>*; cách viết thứ hai theo ngôn ngữ Latinh cổ là "*mètre quarer*", ký hiệu là *mq*. Ở đây chúng tôi giữ nguyên cách viết như trong bản Nghị định.

(20). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2146-2147.

(21), (22). *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Haiduong*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ 61185, tr. 51.

(23). *Arrêté (du 31 décembre 1892) fixant les limites du territoire de la ville de Haiduong*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1892, tr. 986-987.

(24). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2147.

(25). *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Haiduong*, sdd, tr. 63-64.

(26). *Arrêté (du 31 décembre 1892)*, sdd, tr. 987.

(27). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2149.

(28). *Affermage des marchés et des abattoirs de la ville de Hai Duong (1888)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ 28939.

(29). *Thuế chợ*, Le Moniteur de Hai Duong, số 10, ngày 3-8-1924.

(30). *Arrêté (du 12 décembre 1934)*, sdd, tr. 313.

(31), (33). *Arrêté (du 31 décembre 1892)*, sdd, tr. 987-988.

(32), (34). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2147-2148, 2148-2149.

(35). *Arrêté (du 12 décembre 1934)*, sdd, tr. 312.